

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY VĂN HÓA CHO HỌC VIÊN NƯỚC NGOÀI QUA MÔN TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THUẦN*

*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ nguyenthithuan71@gmail.com
Ngày nhận bài: 18/6/2018; ngày sửa chữa: 8/8/2018; ngày duyệt đăng: 30/8/2018

TÓM TẮT

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ hữu cơ không thể tách rời. Chuyển tải đặc trưng văn hóa dân tộc thông qua kênh ngôn ngữ đang là mục tiêu quảng bá văn hóa, phát huy sức mạnh mềm trong thời kỳ toàn cầu hóa. Bài viết đưa ra một cái nhìn tổng quát, xuyên suốt các vấn đề đã được đặt ra trong quá trình lịch sử, tình hình nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ; ứng dụng mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ theo các khuynh hướng nghiên cứu hình thành trong nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam để làm rõ những giá trị đóng góp cũng như những khoảng trống đối với việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa qua ngôn ngữ và đặc trưng văn hóa Việt Nam trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Từ khóa: chuyển tải văn hóa, đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ, ngôn ngữ học, văn hóa, tiếng Việt

1. MỞ ĐẦU

Văn hóa và ngôn ngữ có liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Các nhà khoa học đều thừa nhận, giữa ngôn ngữ và văn hoá, ngôn ngữ dân tộc và văn hoá dân tộc có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Như vậy, là một thành tố của văn hóa tinh thần, ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của những thành tố khác trong văn hoá. “Ngôn ngữ là một trong những đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hoá - dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hoá dân tộc được lưu giữ rõ ràng nhất” (Nguyễn Đức Tồn, 2002, tr.120-

121). Vậy, muốn nghiên cứu sâu về văn hóa phải nghiên cứu ngôn ngữ, và tất nhiên muốn đi sâu vào ngôn ngữ phải chú tâm đến văn hóa.

2. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRONG NGHIÊN CỨU CỦA CÁC NHÀ NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hoá đã có tuổi đời gần một trăm năm và bao gồm một số khuynh hướng khác nhau, phản ánh ảnh hưởng của các khuynh hướng học thuật khác nhau đối với ngôn ngữ học Việt Nam. Có thể kể tới bốn khuynh hướng liên quan: khuynh hướng ngôn ngữ học tiếp xúc hay khuynh hướng tiếp cận dựa trên lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ;



khuyh hướng dân tộc - ngôn ngữ học; khuyh hướng văn hoá - ngôn ngữ học hay ngôn ngữ học văn hoá; khuyh hướng ngôn ngữ học nhân học và nhân học ngôn ngữ.

Kể từ thập niên 1970, Giáo sư Phạm Đức Dương đã chọn hướng tiếp cận liên ngành để khảo sát các vấn đề ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử của các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á. Những công trình liên quan đến hướng tiếp cận này của ông có thể kể như: “Một số cứ liệu ngôn ngữ về sự thân thuộc giữa các dân tộc thuộc nhóm Tạng Miến ở miền Bắc Việt Nam” in trong *Thông báo Dân tộc học*, số 3, 1973; “Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường ở miền Tây Quảng Bình” trong *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, 1975...

Đặc biệt, chính nhờ sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành dân tộc - ngôn ngữ học, phối hợp với những tư liệu khảo cổ và thư tịch cổ Việt Nam, Giáo sư Phạm Đức Dương cùng với nhà sử học Hà Văn Tấn (1978) trong bài “Về ngôn ngữ Tiên - Việt Mường” in trong *Tạp chí Dân tộc học* số 1/1978 đã xác lập được một giả thiết có tính thuyết phục cao về nguồn gốc hình thành dân tộc Việt và tiếng Việt trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Về sau này, trong các bài giảng về *Văn hoá Đông Nam Á và về Đông Nam Á học Việt Nam* tại các trường đại học, Giáo sư Phạm Đức Dương cũng sử dụng cách tiếp cận liên ngành nói trên, nhờ đó đã đem lại những kiến giải sâu sắc, thấu đáo về lịch sử hình thành các dân tộc và các nền văn hoá ở Việt Nam và Đông Nam Á. “Ngôn ngữ được xem là đặc trưng của tộc người, ngôn ngữ được xem là gia tài quý giá nhất và đích thực nhất để nhận diện một dân tộc.” (Phạm Đức Dương, 2007, tr.83)

Từ thập niên 1990, một số nhà ngôn ngữ khác tham gia hướng nghiên cứu thú vị này, như Nguyễn Văn Lợi (1993) với bài “*Tộc danh của một số dân tộc ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á. Vấn đề tên gọi Giao Chi?*”; Nguyễn Đức Tồn (1993) với bài “*Nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc qua ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ*” (Nhiều tác giả, 1993),...

Các công trình nghiên cứu có tính chất liên ngành của các nhà dân tộc học và ngôn ngữ học đã tạo ra được nền móng ban đầu cho chuyên ngành dân tộc - ngôn ngữ học Việt Nam. Riêng về phía các nhà ngôn ngữ học, sự tham gia của họ đã bước đầu đem lại cho ngành ngôn ngữ học Việt Nam một tiếng nói độc lập và có căn cứ đối với việc tìm hiểu văn hoá, lịch sử của các cộng đồng dân tộc.

Đề xuất thành lập môn học mới với tên gọi “văn hoá - ngôn ngữ học” hay “ngôn ngữ học văn hoá” là nhà ngôn ngữ học, văn hoá học Trần Ngọc Thêm, trong các công trình nghiên cứu như: “Đi tìm ngôn ngữ của văn hoá và đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ” in trong *Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá* (1993), “*Ngữ dụng học và văn hoá - ngôn ngữ học*” - Tạp chí Ngôn ngữ, số 4/1999... Theo ông, đây là một môn học nằm ở ranh giới giữa ngôn ngữ học với văn hoá học, và có thể chia thành hai bộ phận: văn hoá - ngôn ngữ học trong phạm vi một dân tộc, và văn hoá - ngôn ngữ học trong phạm vi nhiều dân tộc.

Trong bài “*Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*” đăng trong Tạp chí Ngôn ngữ, số 10/2000, Đỗ Hữu Châu cũng vạch ra một “đề cương phương pháp luận”, tuy chưa đầy đủ cho việc nghiên cứu theo hướng văn hóa - ngôn ngữ học. Theo ông, “Ngôn ngữ là công cụ của văn hóa, vì không có ngôn ngữ, không một hoạt động văn hóa nào có thể diễn ra được. Văn hóa là một tổng thể gồm những hợp phần nên ngôn ngữ phục vụ mỗi hợp phần theo những cách thức khác nhau” (Đỗ Hữu Châu, 2005, tr.849-850) và “Mỗi từ, ngữ cố định của ngôn ngữ, của tiếng Việt như là một tên gọi của một yếu tố văn hóa, của văn hóa Việt Nam với ngữ nghĩa là một hiểu biết xã hội (dĩ nhiên ở mức độ khác nhau). Mỗi từ, mỗi ngữ cố định tự mình là một yếu tố của văn hóa” (Đỗ Hữu Châu, 2005, tr.825). Từ đó, nhà nghiên cứu đã phác thảo các phương pháp giúp phát hiện ra các biểu hiện văn hóa trong ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ.

Tiếp tục đi theo hướng nghiên cứu này, các nhà ngôn ngữ và văn hóa học đã khám phá những đặc sắc của văn hoá Việt thông qua tiếng nói hàng

ngày của dân tộc và đã mang lại nhiều kết quả nhất định. Đó là những bài tham luận, những công trình đăng trên tạp chí Ngôn ngữ học, các bài viết của các tác giả Nguyễn Đức Tồn, Lý Toàn Thắng, Cao Xuân Hạo, Đào Thân... Các tác giả đã chỉ ra rằng, ngôn ngữ Việt và văn hoá Việt luôn có một mối quan hệ nhất định, đó chính là cách nghĩ, cách tư duy của riêng người Việt. Mỗi dân tộc sẽ có thiên hướng nổi trội hay “ưa thích” một kiểu nào đó. Chính điều này là sự biểu hiện đặc trưng tư duy ngôn ngữ ở một dân tộc.

Trong công trình “*Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt*” dày 356 trang, chia làm sáu chương, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Chiến (2002) đã khảo sát tương đối toàn diện cả về mối quan hệ văn hoá và ngôn ngữ, và về việc “tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt”. Mỗi chương sách đều đem lại những phát hiện mới hoặc tổng hợp, hệ thống hoá những phát hiện đã có mà tác giả thu thập được trong quá trình nghiên cứu về “ngôn ngữ - văn hoá học” và về vốn từ vựng văn hoá Việt.

Cũng cùng quan điểm ấy, nhà nghiên cứu ngôn ngữ Lý Toàn Thắng (2001), trong bài “*Bản sắc văn hoá: thử nhìn từ góc độ tâm lý - ngôn ngữ*” in trong Tạp chí Ngôn ngữ số 15 khẳng định: văn hoá, tâm lý của người Việt qua cách thức chia cắt thế giới khách quan, thể hiện qua cách tri nhận về không gian khi so sánh với tiếng Anh, tiếng Nga cách sử dụng các giới từ: trong, ngoài, trên, dưới...

Công trình *Văn hoá và ngôn ngữ giao tiếp của người Việt* (Hữu Đạt, 2000) đã đặt vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp thông qua các kênh giao tiếp đặc biệt là các quan hệ giao tiếp trong gia đình và các hoạt động giao tiếp mang tính làng xã. Tác giả đã cho thấy nét đặc trưng nổi bật nhất của văn hoá giao tiếp là thái độ hay hành vi ứng xử của con người trong cộng đồng xã hội. Những đặc trưng đó được bắt nguồn từ các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc, trong đó ngôn ngữ đóng một vai trò quan trọng để biểu hiện những đặc trưng đó.

3. NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY VĂN HÓA QUA TIẾNG VIỆT CHO HỌC VIÊN NƯỚC NGOÀI

Việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ quan tâm. Đặc biệt khi chúng ta hội nhập quốc tế, việc giảng dạy tiếng Việt được coi như một công cụ để quảng bá văn hóa Việt ra với thế giới thì những nghiên cứu mang tính ứng dụng phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy và hiệu quả truyền bá văn hóa càng được quan tâm hơn.

Công trình nghiên cứu “*Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*” của PGS, TS Nguyễn Đức Tồn (2002) là một công trình khoa học được tiến hành nghiên cứu theo hướng lý thuyết tâm lý học tộc người đi sâu vào vấn đề có tính thời sự được nhiều nhà nghiên cứu theo hướng liên ngành văn hóa - ngôn ngữ quan tâm. Đó là đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ, của sự phạm trù hóa và định danh thế giới khách quan của ngôn ngữ và tư duy của người Việt trong sự so sánh với những dân tộc khác trên cơ sở một số trường từ vựng ngữ nghĩa cơ bản. Những kết quả nghiên cứu của nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Tồn đã có những đóng góp cho công tác giảng dạy ngôn ngữ như một ngoại ngữ. Giúp cho người dạy và người học hiểu được cách nghĩ, cách tư duy của người Việt về đặc điểm dân tộc, đặc điểm ngữ nghĩa của một số nhóm từ như: nhóm từ gọi tên động vật, thực vật, nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người, nhóm từ ngữ chỉ sự kết thúc cuộc đời của con người... với những kiến giải sâu sắc, có tính liên tưởng, so sánh với tiếng Nga và một số dân tộc khác.

Cuốn “*Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*” của nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Tồn xuất bản lần thứ nhất năm 2008 và được in lại năm 2010 là công trình đi theo hướng nghiên cứu lý thuyết tâm lý ngôn ngữ học tộc người - một lĩnh vực chuyên môn đang có sức lôi cuốn sự quan tâm mạnh mẽ của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Cuốn sách đã đi sâu vào một lĩnh vực có tính



thời sự đặc biệt. Đó là đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy tộc người bao gồm các vấn đề về đặc trưng văn hóa dân tộc của phạm trù hóa và định danh thế giới khách quan, của ngữ nghĩa và tư duy ngôn ngữ ở người Việt, có sự so sánh đối chiếu với những dân tộc khác, trên cơ sở khảo sát một số trường và nhóm từ vựng - ngữ nghĩa cơ bản. Những vấn đề mà tác giả quan tâm như: đặc trưng văn hóa dân tộc của “sự phạm trù hóa hiện thực” và “bức tranh ngôn ngữ thế giới”; đặc trưng văn hóa dân tộc của định danh ngôn ngữ; đặc trưng văn hóa dân tộc của ý nghĩa từ; đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy... có giá trị về mặt thực tiễn đối với nhiều lĩnh vực trong đời sống, đặc biệt là trong lĩnh vực ứng dụng mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong việc xây dựng một số trường từ vựng ngôn ngữ văn hóa.

Theo hướng ngôn ngữ học tâm lý và ngôn ngữ học tri nhận, công trình *Một số vấn đề lý luận ngôn ngữ học và tiếng Việt* của nhà nghiên cứu Lý Toàn Thắng (2005) là tập hợp những bài viết của ông về ngôn ngữ tâm lý học, ngôn ngữ học tri nhận; cách tri nhận thế giới của người Việt thông qua một số từ loại và các nhóm từ cụ thể... Công trình của ông, đặc biệt là chương 1 và chương 2 đã có đóng góp trong việc nghiên cứu những giá trị nhận thức của văn hóa Việt Nam trên cơ sở những dẫn liệu ngôn ngữ như các từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, các hành động ngôn từ... thông qua các mô hình tri nhận, những lược đồ hình ảnh, các mô hình văn hóa, các lý thuyết dân dã... để lí giải cho cách nhìn, lối suy nghĩ của cộng đồng văn hóa bản ngữ về vũ trụ, thế giới, về con người, cây cỏ, muông thú... xung quanh họ.

Có tính chất định hướng và cụ thể hơn, bằng kinh nghiệm thực tế nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, bài viết của tác giả Trần Thủy Vịnh: “*Về truyền tải kiến thức văn hóa trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài*” (2013) đã xuất phát từ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã đưa ra một số cách thức và nội dung chuyển tải văn hóa trong giảng dạy tiếng Việt cho ngôn ngữ và làm rõ những thông tin giao tiếp văn hóa - xã hội giúp học viên diễn đạt kiến thức văn hóa một cách tự nhiên.

Gần đây nhất, sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015) ban hành Khung đánh giá trình độ tiếng Việt cho người nước ngoài dựa theo Khung tham chiếu châu Âu, nhiều tác giả đã tập trung nghiên cứu về vấn đề nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đăng tải trên các tạp chí Ngôn ngữ học, các Kỳ yếu Hội thảo về chuyên ngành Việt Nam học.

Bài viết “*Văn hóa như một tiêu chuẩn trong học tập tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Chí Hòa in trong Kỳ yếu Hội thảo quốc tế đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam (2015, tr.649-660) đã đề cập các tiêu chuẩn văn hóa trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ để nhấn mạnh yêu cầu giảng dạy văn hóa cho người nước ngoài phải giúp cho người học phân biệt được đặc trưng của văn hóa đích trong sự so sánh tương liên với phong văn hóa của người học nhằm mục đích nâng cao năng lực giao tiếp.

Cũng với chủ đề nâng cao năng lực giao tiếp cho người học tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai, tác giả Bùi Mạnh Hùng trong bài viết: “*Mấy vấn đề xây dựng chương trình tiếng Việt cho người nước ngoài theo mô hình phát triển năng lực*” đăng trong Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (2016) dựa trên khảo sát các giáo trình tiếng Việt A trong 25 năm qua để tiến tới xác định các kiến thức tiếng Việt cần thiết đối với bậc A1, dạy tiếng Việt ở trình độ sơ cấp...

Những kết quả nghiên cứu trên đây thực sự là những tài liệu quý giá về ứng dụng mối quan hệ giữa ngôn ngữ vào dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ một cách bài bản và khoa học về một lĩnh vực còn chưa được thực sự quan tâm thích đáng ở Việt Nam.

4. KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ NHỮNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRÊN

4.1. Kết quả đã đạt được

Qua các công trình đã công bố có thể thấy, mảng đề tài nghiên cứu về bản sắc và những giá trị của văn hóa Việt Nam rất được các nhà nghiên cứu quan tâm. Mặc dù, những công trình nghiên cứu chuyên sâu coi

văn hóa như một khoa học độc lập chỉ mới xuất hiện như một trào lưu khoảng 20 năm nay, nhưng với số lượng công trình và chất lượng nghiên cứu cho thấy trong thời kì hội nhập quốc tế, việc khẳng định và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc là một nhiệm vụ thiết yếu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia.

Việc điếm lại các hướng nghiên cứu về đặc trưng, bản sắc văn hóa Việt Nam từ góc nhìn khác nhau như triết học, dân tộc học, lịch sử, chính trị... và nghiên cứu ở những bình diện khác nhau cho thấy, ở tất cả các khuynh hướng nghiên cứu về đặc trưng, bản sắc văn hóa Việt Nam đều đã có những công trình tiêu biểu, đặc biệt là những hướng nghiên cứu theo khuynh hướng văn hóa học. Đặc trưng văn hóa Việt Nam đã được nghiên cứu tỉ mỉ và rất công phu trên nhiều phương diện. Một điều dễ nhận thấy là, mặc dù khai thác ở những góc nhìn khác nhau, nhưng các kết quả nghiên cứu từ các hướng khác nhau ấy lại khá thống nhất và bổ sung thêm một cách toàn diện những nội dung mang đặc trưng bản sắc văn hóa Việt Nam từ văn hóa thượng tầng đến văn hóa trong cuộc sống hàng ngày như phong tục, tập quán, tín ngưỡng, ẩm thực, giao tiếp ứng xử...

Tình hình cũng rất khả quan ở những hướng nghiên cứu liên ngành giữa ngôn ngữ và văn hóa. Tiếp nhận quan điểm của Humboldt: “Ngôn ngữ dường như là sự thể hiện ra bên ngoài linh hồn dân tộc; ngôn ngữ của dân tộc là linh hồn của nó và linh hồn của dân tộc là ngôn ngữ của nó - khó lòng hình dung một cái gì đồng nhất với nhau hơn thế” (Humboldt, 1960, tr.31), các nhà nghiên cứu liên ngành văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam mặc dù ở những khuynh hướng nghiên cứu khác nhau với việc xác định đối tượng, phương pháp không phải là đồng nhất nhưng những kết quả nghiên cứu vẫn có những điểm chung cơ bản như quan niệm ngôn ngữ vừa là một thành tố văn hóa vừa là phương tiện chuyển tải bản sắc văn hóa Việt Nam. Trên cơ sở đó, ngôn ngữ là một phương tiện hữu hiệu và quan trọng nhất để chuyển tải đặc trưng văn hóa Việt Nam đến với người học tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai.

Có thể khẳng định, những kết quả nghiên cứu kể trên là những kiến thức vô cùng quý giá gọi mở cả về lý luận và thực tiễn trong việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa Việt Nam qua giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài nói chung và học viên quân sự nước ngoài tại các nhà trường quân đội nói riêng.

4.2. Những vấn đề đặt ra

Qua điếm lịch sử tình hình nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ cho thấy đây là mối quan hệ hữu cơ không thể tách rời. Dạy ngôn ngữ cũng chính là để chuyển tải văn hóa và sự thấu hiểu về văn hóa sẽ giúp cho việc sử dụng ngôn ngữ hiệu quả hơn.

Công việc nghiên cứu mối quan hệ ngôn ngữ và văn hóa được thể hiện trên nhiều phương diện nhưng đối với nghiên cứu ứng dụng trong giảng dạy ngôn ngữ thì quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa thể hiện rõ nét trong ý nghĩa của từ và định danh ngôn ngữ. Ngôn ngữ chính là một công cụ hữu hiệu để lưu giữ và truyền đạt từ thế hệ này sang thế hệ khác những kinh nghiệm, những thành tựu mà thế hệ trước đã tích lũy được. Nghĩa của từ (độc lập với văn cảnh) đã lưu giữ lại sự hiểu biết về thế giới khách quan và trình độ mà một dân tộc đã tích lũy và đúc kết trong một giai đoạn lịch sử. Vì vậy, giảng dạy ngôn ngữ trong các bối cảnh ngữ dụng sẽ giúp cho người học thấu hiểu đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ đích từ cái nhìn của người trong cuộc, giúp họ hiểu được đặc trưng tư duy của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó.

Từ “*bụng*” trong Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (2017, tr.127) được giải thích với 3 nét nghĩa:

1. bộ phận cơ thể người hoặc động vật chứa ruột,
2. bụng con người, coi là biểu tượng của ý nghĩ, tình cảm sâu kín.

Việc người Việt thường “nghĩ bụng” và vấn đề tư duy, cảm nhận khách quan được theo một phương thức rất đơn giản là “ung cái bụng” cho thấy cái “bụng” của người Việt có thể hoàn thành xuất sắc nhiều chức năng phong phú và đa dạng về



cả vật chất lẫn tinh thần. Đó là nhiệm vụ tư duy, suy xét và cảm nhận thay cho đầu óc và trái tim.

Bên cạnh đó, người Việt cũng “*Suy bụng ta ra bụng người*” để xác định phẩm chất của con người, người ta dùng cặp phạm trù đối xứng âm dương: “*Anh tốt bụng*” hay “*Anh xấu bụng*”, hay nói về sự giả dối, âm mưu và dã tâm, người Việt cũng vận dụng tới cái bụng “*Miệng nam mô bụng bồ dao găm*”...

Phong phú hơn, những cung bậc cảm xúc với đầy đủ vui, buồn cũng biểu đạt ở nơi “*bụng, dạ*”. Để miêu tả sự bức tức thì: “*Tức lộn ruột lộn gan*”, “*Giận bầm gan tím ruột*”; còn để biểu đạt sự hài lòng, thỏa mãn thì: “*Mát ruột mát gan*” hay “*Mát lòng mát dạ*”... Còn khi đạt được độ tin cậy, thân thiện, người Việt có thể: “*Cởi lòng cởi dạ*” hay chừng mực hơn: “*Được lời như cởi tấm lòng*” ...

Đây thực sự là một khám phá văn hóa đối với học viên nước ngoài. Chỉ cần hiểu hết nét nghĩa trong một từ vựng có ý nghĩa văn hóa biểu trưng, họ đã có thể phân nào thấy được nét tư duy của một dân tộc có lối tư duy cảm tính, sống thiên về tình cảm, đặc trưng của những cư dân lúa nước vùng đồng bằng sông Hồng vốn phải thực tế và ứng phó nhanh với hoàn cảnh một cách linh hoạt để thích nghi với điều kiện sống của mình. Đây là lối tư duy tổng hợp đặc trưng của dân tộc Việt Nam. Các kết luận này có từ GS Trần Quốc Vương và được phát triển, phân tích và mở rộng bởi GS Trần Ngọc Thêm. Luận điểm này thường được dùng để lý giải chiến lược ngoại giao mà Bác Hồ đã chỉ ra “*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*”.

Bên cạnh đó, công tác giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa dân tộc trong định danh ngôn ngữ giao tiếp có vai trò hết sức quan trọng. Việc xây dựng những đơn vị từ, ngữ nghĩa của các phương tiện định danh ngôn ngữ hội thoại phản ánh những nét đặc trưng về chức năng giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp của ngôn ngữ hội thoại dựa vào cơ sở thống nhất nhận thức chung của những người tham gia hội thoại. Trong một bối cảnh cụ thể, trong quan hệ riêng

giữa những người tham gia hội thoại, người ta có thể sử dụng những phương tiện giao tiếp khác ngoài lời như cử chỉ, hành động.

Đó là loại ý nghĩa được định danh rộng rãi của ngôn ngữ hội thoại, hay còn gọi là các nghĩa tình huống. Những khái niệm “*mới*” trong những điều kiện nhất định của tình huống giao tiếp ngôn ngữ được nảy sinh. Việc tạo ra những nghĩa tình huống cho từ không phải là sản phẩm của xã hội hiện đại, xưa kia, trong ca dao người xưa cũng đã sử dụng ý nghĩa này để biểu đạt những khát vọng tình yêu cháy bỏng một cách ý nhị và tinh tế: “*Hỡi cô cắt cỏ bên sông/Cô muốn ăn nhãn thì lòng sang đây*”, hoặc “*... Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào*”... Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, đặc biệt khi mạng Internet phát triển và cư dân cộng đồng mạng ngày một gia tăng thì số lượng từ vựng này được sử dụng khá phổ biến, chẳng hạn như: *bó tay* (không có khả năng), *đặt gạch* (xếp hàng, chờ đợi)... điều này làm phong phú thêm những phương tiện biểu đạt, đặc biệt là ở những phạm vi mới, những lĩnh vực mới có yếu tố bản sắc nhóm cao.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy, mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa và ngôn ngữ và sự phản ánh đặc trưng văn hóa Việt Nam trong ngôn ngữ được thể hiện ngay trong các chức năng của ngôn ngữ. Nói như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1980): “*Tiếng ta giàu bởi đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm dào dạt của dân tộc ta; bởi kinh nghiệm đấu tranh lâu đời và phong phú, kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, đấu tranh xã hội, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh chống giặc ngoại xâm; bởi những kinh nghiệm sống của bốn nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Tiếng Việt chúng ta phản ánh sự hình thành và trưởng thành của xã hội Việt Nam và dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là gia đình, họ hàng, làng xóm và của tập thể lớn là dân tộc, quốc gia*”.

Để phát triển và hội nhập, chúng ta không chỉ quan tâm đến vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mà còn phải giới thiệu, quảng bá những giá trị đó đến với nhân dân các nước trên thế giới. Trong lịch sử, dân tộc ta đã nhận được

sự quan tâm và giúp đỡ chí tình của nhân dân và chính phủ nhiều nước trên thế giới. Một trong những yếu tố làm nên mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp đó là do chúng ta đã gây được thiện cảm về một đất nước nhỏ bé nhưng kiên cường, khát khao độc lập dân tộc, yêu chuộng hòa bình và cởi mở, thân thiện. Ngày nay, trong thế giới phẳng, chúng ta càng cần có những ảnh hưởng lớn về ngoại giao đối với các nước khắp năm châu. Điều đó đặt ra vấn đề phải làm như thế nào để giới thiệu và quảng bá những giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam trên toàn thế giới.

Tuy vậy, việc chuyển tải văn hóa Việt qua kênh giảng dạy ngoại ngữ lại chưa thực sự được các nhà nghiên cứu quan tâm, hoặc quan tâm thì chưa có hệ thống, chủ yếu theo xu hướng kết hợp, có liên quan chứ chưa có những công trình dài hơi vừa mang tính lý luận, vừa mang tính thực tiễn với mục tiêu quảng bá văn hóa cho người nước ngoài qua kênh giảng dạy tiếng Việt.

Những kết quả nghiên cứu trên đây đều thuộc về những nhà nghiên cứu, những người thầy vô cùng có tâm huyết với công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Nhưng cũng không thể phủ nhận, những công trình như vậy là quá ít ỏi so với yêu cầu mới của Chuẩn đầu ra và nhu cầu học tập ngày càng cao của học viên. Mặt khác những nghiên cứu ứng dụng đó chủ yếu mang tính chất định hướng chung nhất, hoặc lại quá chuyên sâu vào lĩnh vực nghiên cứu của tác giả (chủ yếu thiên về ngôn ngữ và khai thác từ góc nhìn của ngôn ngữ học).

Có thể khẳng định, nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và ứng dụng trong lĩnh vực dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là một cánh cửa mở nhưng thực sự chưa đủ hấp dẫn để các nhà nghiên cứu có một công trình nghiên cứu dài hơi về vấn đề này. Lý do chủ quan, khách quan chắc chắn là có nhưng có thể khẳng định đây là một hướng nghiên cứu liên ngành với nhiều đối tượng nghiên cứu như mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ, vốn hiểu biết về văn hóa nguồn của người nước ngoài đến Việt Nam học tiếng Việt, đặc trưng văn hóa Việt Nam biểu hiện qua ngôn ngữ tiếng Việt

và phương pháp giảng dạy tiếng Việt với mục đích nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa cho người học. Tìm trên bộ máy tìm kiếm khổng lồ Google, kết quả hiển thị chỉ có một bài viết duy nhất của tác giả Trần Thủy Vịnh “*Về truyền tải kiến thức văn hóa trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài*” in trên Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ (2013). Hoặc ngay trong *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học* được ra thường niên trong sự phối hợp giữa hai trung tâm ngôn ngữ học và giảng dạy thực hành tiếng, Việt Nam học lớn nhất cả nước, cũng rất hiếm những bài nghiên cứu về vấn đề này, hoặc có thì cũng chỉ đề cập tới vấn đề dạy văn học trung đại, văn hóa dân gian cho học viên Việt Nam học viên học chuyên ngành Việt Nam học, hoặc là cách nhìn của người nước ngoài trên những biểu hiện tích cực và những cách nhìn khác về văn hóa Việt Nam.

Vấn đề thường được các nhà giáo quan tâm trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ thứ hai là “sốc” văn hóa đối với người học đến từ những nền văn hóa gốc khác nhau khi tiếp xúc với một nền văn hóa mới qua ngôn ngữ. Tuy nhiên, xây dựng nội dung đặc trưng văn hóa nhằm mục đích chuyển tải đến cho người nước ngoài học tiếng Việt ở Việt Nam như một ngoại ngữ thì chưa thực sự được giới nghiên cứu quan tâm một cách thích đáng.

5. KẾT LUẬN

Trong thời hội nhập, với mục đích ngoại giao văn hóa quân sự và hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực quân sự và chính trị quân sự với các nước láng giềng thân cận như Lào, Cam-pu-chia, hợp tác quốc tế với tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á, một số nước Đông Bắc Á như Triều Tiên, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ở các châu lục khác như Bỉ, Mỹ, Pháp, Úc, An-giê-ri, Cuba, Mô-zăm-bích ... số lượng học viên quân sự nước ngoài đến học tập tại các nhà trường Quân đội ngày một tăng cao trong một năm học. Tiếng Việt chính là cầu nối người nước ngoài với Việt Nam và cũng từ đây văn hóa Việt lan tỏa khắp năm châu. Đó là chưa kể đến việc học viên đến Việt Nam học tiếng Việt trong các nhà trường Quân đội đều có mục đích nghiên cứu, học tập về Việt



Nam hoặc các chuyên ngành bằng tiếng Việt. Họ thực sự là những nhân tố tích cực trong chiến lược ngoại giao văn hóa của Đảng và Nhà nước, Quân đội trong thời kỳ mới. Điều đó thực sự đặt ra nhu cầu phải có những công trình dài hơi quan tâm đến vấn đề chuyển tải đặc trưng văn hóa Việt Nam qua giảng dạy tiếng Việt./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), “Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài”. Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BG&ĐT ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, tr.1-18.
- Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 1, Từ vựng - Ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2, Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Chiến (2002), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt: Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Phạm Đức Dương, Hà Văn Tấn (1978), “Về ngôn ngữ tiền Việt Mường”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1, tr.14-21.
- Đại học Quốc gia Hà Nội & Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh (2015), *Kỷ yếu hội thảo quốc tế đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam*, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- Hữu Đạt (2000), *Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của người Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- Phạm Văn Đồng (1980), *Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Bùi Mạnh Hùng (2016), “Mấy vấn đề xây dựng chương trình tiếng Việt cho người nước ngoài theo mô hình phát triển năng lực”, Tạp chí *Khoa học*, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh. Số 4 (82), tr.22-34.
- Khoa Ngôn ngữ trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Hội thảo quốc tế đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Phan Ngọc (1994), *Văn hóa Việt Nam, cách tiếp cận mới*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- Nhiều tác giả (1993), *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.
- Hoàng Phê (chủ biên) (2017), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- Lý Toàn Thắng (2001), “Bản sắc văn hóa: thử nhìn từ góc độ tâm lý – ngôn ngữ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 15.
- Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lý luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Trần Ngọc Thêm (1999), “Ngữ dụng học và văn hóa – ngôn ngữ học”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số, tr.32-37.
- Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Trường Đại học Sài Gòn & Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (2015), *Hội thảo quốc tế đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Thủy Vịnh (2013), “Về truyền tải kiến thức văn hóa trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài”, Tạp chí *Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 16, Số X3 – 2013, tr.96-106.
- Humboldt. W (1960), *Về sự khác biệt trong tổ chức của các ngôn ngữ và tác động của nó đối với sự phát triển tâm hồn dân tộc*, trong “*Lịch sử ngôn ngữ học thế kỷ XIX - XX*” do Zveginxhe V.A. biên soạn, tập 1, Uchpedgiz, Moskva.

**A STUDY ON THE RELATIONSHIP BETWEEN LANGUAGE AND CULTURE
IN TEACHING CULTURE VIA VIETNAMESE TO FOREIGN LEARNERS**

NGUYEN THI THUAN

Abstract: Language and culture have an inseparable dialectical relationship. Transmission of ethnic cultural characteristics through the language channel is the target of promoting culture, developing soft power in the period of globalization. The article provides an overview of the issues that have arisen in the course of history, the study of the relationship between culture and language; Applying the relationship between culture and language according to the research tendencies formed in Vietnamese cultural and linguistic studies to clarify the value of contributions as well as gaps for study of cultural characteristics through Vietnamese language and culture in teaching Vietnamese to foreigners.

Keywords: *cultural transmission, cultural characteristics, language, linguistics, culture, Vietnamese*

Received: 18/6/2018; Revised: 8/8/2018; Accepted for publication: 30/8/2018